

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư Trái phiếu linh hoạt
Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

7. Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu linh hoạt Techcom (TCFF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3944 6368 Fax: +84 24 3944 6583
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ TCFF.
9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Người được ủy quyền CBTT



Tổng Giám đốc
Đặng Lưu Dũng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 63



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 95.991.422.800 VND, tương đương với 9.599.142,28 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong năm và đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban Đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018 – 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ là 5,64% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ. Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành sẽ được đầu tư thận trọng trên cơ sở đánh giá lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom-Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của xu hướng thị trường.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 95.991.422.800 đồng Việt Nam, tương đương với 9.599.142,28 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Danh mục chứng khoán	89,37%	75,47%	63,46%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7,57%	22,80%	35,00%
Các tài sản khác	3,06%	1,73%	1,54%
	100,00%	100,00%	100,00%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	113.197.601.214	59.846.226.041	31.254.159.540
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	9.599.142,28	5.361.233,40	2.927.090,34
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	11.792,47	11.162,77	10.677,55
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.816,39	11.174,98	10.677,55
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.144,28	11.033,51	10.506,95
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	5,64%	4,54%	6,78%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	45,81%	80,93%	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,24%	3,27%	3,28%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	99,81%	343,72%	456,69%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	5,64%	5,64%
3 năm đến thời điểm báo cáo	17,02%	5,38%
Từ khi thành lập	17,92%	5,38%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	5,64%	4,54%	5,95%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô Quý IV năm 2021 và năm 2021

Kết thúc Quý IV năm 2021, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý ước tính tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 4,61% của năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng của Quý IV các năm 2011 – 2019. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Về sử dụng GDP Quý IV năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 3,37%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,28%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,36%.

Năm 2021 ước tính GDP tăng 2,58% so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong Quý III năm 2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Cụ thể Quý I tăng 4,72%; Quý II tăng 6,73%; Quý III giảm 6,02%; Quý IV tăng 5,22%. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,90%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Xét trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất cây trồng tốt, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng. Ngành nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,88%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,73%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Đối với vực công nghiệp và xây dựng, với tốc độ tăng 6,37%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tạo động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 6,21%, làm giảm 0,23 điểm phần trăm do sản lượng dầu mỏ thô khai thác giảm 5,70% và khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 19,40%. Ngành xây dựng tăng 0,63%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng 4 đến hoạt động thương mại và dịch vụ, mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,30 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,86%; khu vực dịch vụ chiếm 40,95%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,83%.

Về sử dụng GDP năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,09% so với năm 2020; tích lũy tài sản tăng 3,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,01%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,16%.

Theo giá hiện hành năm 2021 năng suất lao động của toàn nền kinh tế ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,10%, cao hơn mức 25,30% của năm 2020).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu Quý IV và năm 2021

Trên thị trường sơ cấp, trong tháng 12, Kho bạc Nhà nước (“KBNN”) tổ chức 21 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (“TPCP”) với tổng giá trị gọi thầu đạt 38.750 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu đạt 78%. Ngân hàng phát triển Việt Nam gọi thầu 11.000 tỷ đồng với tỷ lệ trúng thầu đạt 77,3%. Trong tháng 12, KBNN đã điều chỉnh kế hoạch phát hành TPCP trong Quý IV xuống còn 86.000 tỷ đồng từ mức 135.000 tỷ đồng trước đó, bao gồm các kỳ hạn 5 năm (1.500 tỷ đồng), 7 năm (500 tỷ đồng), 10 năm (28.000 tỷ đồng), 15 năm (31.000 tỷ đồng), 20 năm (14.000 tỷ đồng) và 30 năm (11.000 tỷ đồng). Tính đến hết tháng 12, KBNN đã phát hành tổng cộng 80.499 tỷ đồng TPCP trong Quý, tương ứng 94% kế hoạch Quý IV. Tính từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2021, kết quả phát hành TPCP đạt 318.213 tỷ đồng, tương đương 98% kế hoạch cả năm sau điều chỉnh.

Trên thị trường thứ cấp, trong tháng 12 giá trị giao dịch thông thường (Outright) và giao dịch mua bán lại (Repo) lần lượt đạt 164.718 tỷ (giảm 9,40% so với tháng trước) và 123.011 tỷ (tăng 23,0% so với tháng trước). Giá trị giao dịch Outright và Repo trung bình ngày lần lượt đạt mức 7.162 tỷ đồng/ngày (giảm 13,3% so với tháng trước) và 5,348 tỷ đồng/ngày (tăng 17,6% so với tháng trước). So với cùng kỳ hạn năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 12 giảm 22,9% và khối lượng giao dịch repo tăng 12,9%.

Trong tháng qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng VND tăng mạnh 0,18% – 0,50% ở các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 2 tuần lên lần lượt 0,81%, 1,18% và 1,44%. Riêng lãi suất kỳ hạn 9 tháng giảm 0,25% xuống 3,34%.

Lãi suất TPCP tăng nhẹ 0,01% – 0,07% ở các kỳ hạn từ 1 năm đến 30 năm so với trung bình tháng, riêng lãi suất kỳ hạn 20 năm giảm 0,02%. So với mặt bằng lãi suất năm ngoài, lãi suất giao dịch các kỳ hạn 5 năm đến 30 năm hiện tại thấp hơn 0,15% – 0,28%, trong khi lãi suất 1 – 4 năm cao hơn từ 0,29% – 0,35%. Trong tháng vừa qua, đường cong lãi suất không có nhiều biến động.

Lãi suất TPCP Việt Nam đang ở mức tương đối thấp trong khu vực. Khoảng cách lãi suất TPCP giữa Việt Nam và Mỹ từ đầu tháng 12 tới nay có xu hướng thu hẹp khoảng 0,02% và 0,13% ở kỳ hạn 1 và 3 năm, thu hẹp 0,08% – 0,12% ở các kỳ hạn từ 10 – 30 năm trong khi nới rộng 0,02% – 0,05% ở các kỳ hạn từ 5 – 7 năm.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”) trong tháng 12 có tổng cộng 80 đợt phát hành trong nước với tổng giá trị đạt 65.757 tỷ đồng. Trong tháng 12, Ngân hàng và Bất động sản hiện là 2 nhóm ngành phát hành khối lượng trái phiếu lớn nhất với giá trị lần lượt là 46.926 tỷ đồng và 9.538 tỷ đồng, chiếm 71,36% và 14,50% tổng giá trị phát hành của tháng.

Trong năm 2021 có tổng cộng 964 đợt phát hành TPDN trong nước với tổng giá trị đạt 595 nghìn tỷ đồng, trong đó có 937 đợt phát hành riêng lẻ và 23 đợt phát hành ra công chúng, 4 đợt phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế tổng giá trị 1.425 tỷ USD.

Nhóm Ngân hàng thương mại hiện dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng khối lượng 22.301 nghìn tỷ đồng, có 55,3 nghìn tỷ đồng trái phiếu tăng vốn cấp 2 (chiếm 25%), 73% trái phiếu phát hành kỳ hạn ngắn 2 – 4 năm.

Nhóm Bất động sản đứng vị trí thứ 2 với tổng giá trị phát hành đạt 214,44 nghìn tỷ đồng, chiếm 36%. Trong đó có khoảng 29% giá trị trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo hoặc đảm bảo bằng cổ phiếu. Lãi suất phát hành dao động trong khoảng 8% – 13% năm.

Có 4 đợt phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm: tập đoàn Vingroup (500 triệu USD), trái phiếu xanh của công ty Cổ phần Bất động sản BIM (200 triệu USD), trái phiếu chuyển đổi của Novaland (300 triệu USD), trái phiếu bền vững của Vinpearl (425 triệu USD).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

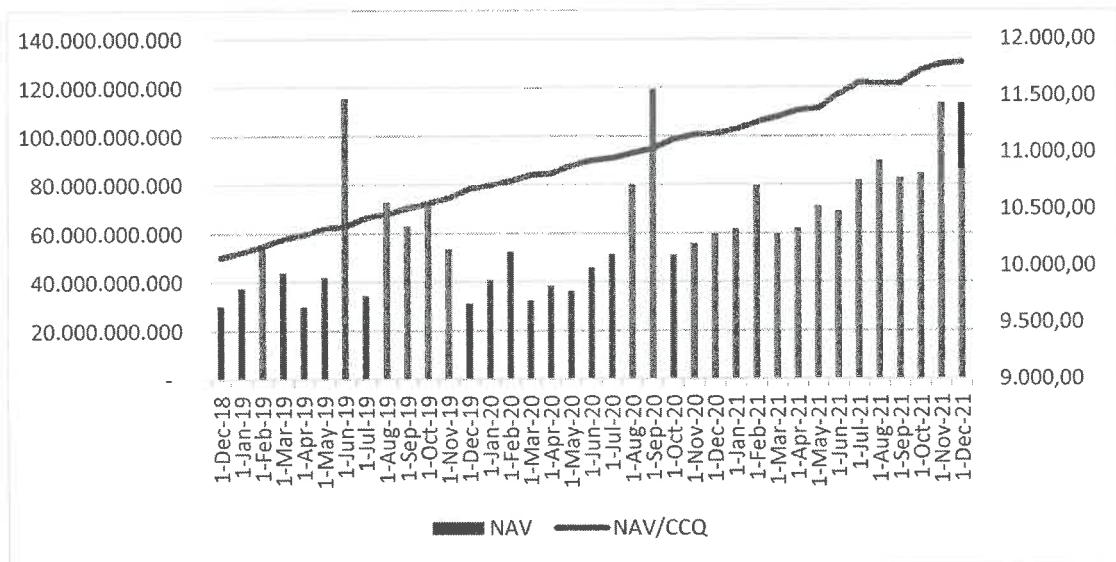
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	22,30%	686,55%	686,55%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	45,19%	138,64%	138,64%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,64%	17,02%	17,92%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	5,64%	5,38%	5,38%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	123,17%	266,06%	266,06%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	113.197.601.214	59.846.226.041	89,15%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.792,47	11.162,77	5,64%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	2.372	835.658,51	8,70%
Từ 5.000 đến 10.000	62	459.570,84	4,79%
Từ 10.000 đến 500.000	64	3.293.589,57	34,31%
Trên 500.000	6	5.010.323,36	52,20%
	2.504	9.599.142,28	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2021 và bình quân 12 tháng năm 2021 tăng lần lượt 1,81% và 1,84% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp nhất kể từ 2016. Đóng góp vào mức lạm phát 12 tháng đầu năm, các mặt hàng thiết yếu như lương thực, giao thông tăng lần lượt 5% và 10,52% so với cùng kì. Chỉ số CPI trong năm 2022 có thể sẽ tăng lên nhờ nhu cầu trong nước được cải thiện khi dịch bệnh được kiểm soát và ngân hàng nhà nước vẫn đang thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng. Giá nguyên vật liệu như dầu thô tiếp tục tăng cao với giá dầu WTI duy trì quanh mức 77 USD/thùng cũng sẽ thúc đẩy lạm phát trong năm tới. Dự báo lạm phát có thể tăng 4,0% – 4,5% trong năm 2022.

Kinh tế Việt Nam có được sự hồi phục tăng trưởng trước hết là do những chính sách quyết liệt của Chính phủ để cải thiện vĩ mô, tinh thần vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và sự chung tay người dân trong một chiến dịch tiêm chủng trên diện rộng chưa từng có. Sự phục hồi mạnh mẽ của kinh tế thế giới cũng có tác động tích cực, trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao, liên tục tăng trưởng trong hai thập kỷ qua, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá hiện tại đã gấp đôi quy mô GDP. Tăng trưởng GDP năm 2022 dự báo đạt 6,8% – 7,2%, định hướng lấy chi tiêu công làm động lực thúc đẩy chi tiêu tiêu dùng và đầu tư tư nhân.

Thị trường Việt Nam vẫn rất hấp dẫn trong mắt nhà đầu tư nước ngoài nhờ quy mô dân số 100 triệu dân, nguồn nhân lực dồi dào và ngày càng được đào tạo ở trình độ cao hơn và có khả năng thay đổi, thích ứng với đổi mới trong công nghệ. Sau hàng loạt nỗ lực của Chính phủ để cải thiện môi trường đầu tư, hệ thống luật pháp được cải thiện, cơ sở hạ tầng giao thông ngày càng hiện đại. Thêm vào đó, việc Việt Nam đang tham gia 17 hiệp định thương mại tự do cũng góp phần đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Việt Nam và thúc đẩy đầu tư nội địa.

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội 2022 – 2023 đang được Chính phủ xây dựng, hoàn thiện để đưa ra trình Quốc hội tại kỳ họp bất thường thứ nhất Quốc hội khóa XV. Chương trình có quy mô dự kiến 800.000 tỷ đồng, tác động vào cả tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế, trên 5 lĩnh vực: chống dịch, kết cấu hạ tầng, tài khóa, hỗ trợ doanh nghiệp và an sinh xã hội.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trái phiếu Chính phủ

Dự báo nhu cầu phát hành trái phiếu có thể tăng trong năm 2022, tuy nhiên sẽ không xảy ra tình trạng mất cân đối cung – cầu. KBNN sẽ tiếp tục thể hiện thêm khả năng điều tiết nguồn cung hợp lý nhằm tối ưu hóa lợi ích cho ngân sách Nhà nước.

Dự báo biến động lãi suất: mặt bằng lãi suất trái phiếu còn dư địa giảm nhưng mức độ giảm và biến động sẽ không lớn như năm 2020. Đan xen các nhịp giảm có thể xuất hiện các nhịp tăng ngắn hạn theo biến động trên thị trường thế giới. Ngân hàng Trung ương trên thế giới đang tiến tới thu hẹp dần các chương trình nới lỏng, xu hướng tăng giá tài sản sẽ chững lại. Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng có thể nhích lên 0,2% – 0,5% trong bối cảnh nguồn lực tập trung nhiều hơn vào các hoạt động tín dụng phục vụ nền kinh tế. Việt Nam vẫn duy trì sức hút với dòng tiền đầu tư nước ngoài, tạo thanh khoản dồi dào cho hệ thống ngân hàng. Dự báo lợi suất trái phiếu 10 năm dao động trong khoảng 2,0% – 2,5%.

Kế hoạch phát hành TPCP năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

<i>Kỳ hạn</i>	<i>Kế hoạch Q1/2022</i>
5 năm	5.000
7 năm	5.000
10 năm	35.000
15 năm	40.000
20 năm	10.000
30 năm	10.000

Nguồn: Bộ Tài Chính, Công ty Quản lý Quỹ tổng hợp

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh

Chủ tịch

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề tư vấn luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, mua bán và sáp nhập (M&A), chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch mua bán và sáp nhập tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Trần Việt Thỏa

Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò Giám đốc Kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG.

Ông Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Đỏ.



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá danh mục của Quỹ có phát sinh sai lệch so với hạn chế đầu tư của quỹ, cụ thể:

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 24/06/2021 và 27/06/2021, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 28/06/2021, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 05/07/2021 và 06/07/2021, tỷ lệ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng của Quỹ chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80%, quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 07/07/2021, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

Số tham chiếu: 61520386/22651818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 16 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.998.676.270	4.547.814.991
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	6.377.815.582	4.400.021.315
04	1.2. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(80.433.518)	40.977.178
05	1.3. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(298.705.794)	95.677.538
06	1.4. Doanh thu khác		-	11.138.960
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		19.377.059	74.570.151
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	19.377.059	74.570.151
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.770.504.629	1.831.616.121
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	20	959.286.234	875.488.291
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		241.245.905	233.386.739
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20	66.000.000	63.906.442
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	20	198.000.000	191.719.346
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng		132.000.000	133.100.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		(80.000.000)	80.000.000
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		66.000.000	66.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	187.972.490	188.015.303
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.208.794.582	2.641.628.719
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.208.794.582	2.641.628.719
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.507.500.376	2.545.951.181
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(298.705.794)	95.677.538
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		4.208.794.582	2.641.628.719

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	8.605.759.409	13.750.318.293
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		7.605.759.409	8.750.318.293
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.000.000.000	5.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	101.582.914.228	45.518.711.403
121	2.1. Các khoản đầu tư		101.582.914.228	45.518.711.403
130	3. Các khoản phải thu	13	3.475.390.717	1.046.024.488
133	3.1. Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.475.390.717	1.046.024.488
136	3.1.1. Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.475.390.717	1.046.024.488
100	TỔNG TÀI SẢN		113.664.064.354	60.315.054.184
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		35.015.940	11.732.955
316	2. Chi phí phải trả	14	78.000.000	163.500.000
317	3. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		179.486.918	164.500.778
318	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		104	104
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	15	173.960.178	129.094.306
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		466.463.140	468.828.143
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		113.197.601.214	59.846.226.041
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	95.991.422.800	53.612.334.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.349.069.157.100	1.089.564.133.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.253.077.734.300)	(1.035.951.799.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		7.131.670.315	368.178.524
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	10.074.508.099	5.865.713.517
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18	11.792,47	11.162,77
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	9.599.142,28	5.361.233,40

Người lập:



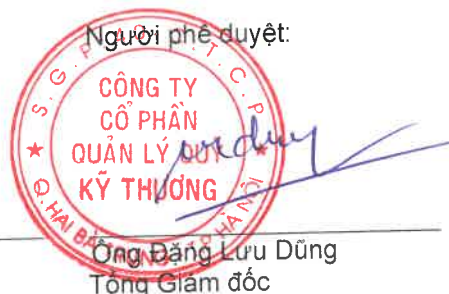
Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu năm	59.846.226.041	31.254.159.540
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1)	4.208.794.582	2.641.628.719
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	4.208.794.582	2.641.628.719
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)	49.142.580.591	25.950.437.782
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	298.654.226.095	492.112.697.160
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(249.511.645.504)	(466.162.259.378)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm (= I + II + III)	113.197.601.214	59.846.226.041

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - CII120018	115.000	99.735,73	11.469.608.950	10,09%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - HDG121001	190.000	99.971,17	18.994.522.300	16,71%
3	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11906	85.000	101.199,73	8.601.977.050	7,57%
4	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12002	9.410	99.294,37	934.360.022	0,82%
5	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11805	155.000	100.009,83	15.501.523.650	13,64%
6	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11907	14.775	100.053,44	1.478.289.576	1,30%
7	Trái phiếu doanh nghiệp - SBT121002	140.000	101.365,35	14.191.149.000	12,49%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - NVLB2122005	75.000	100.211,02	7.515.826.500	6,61%
	Tổng cộng			78.687.257.048	69,23%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			1.996.883.870	1,76%
2	Phải thu lãi tiền gửi			1.478.506.847	1,30%
	Tổng cộng			3.475.390.717	3,06%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng			8.605.759.409	7,57%
2	Chứng chỉ tiền gửi			22.895.657.180	20,14%
	Tổng			31.501.416.589	27,71%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			113.664.064.354	100,00%

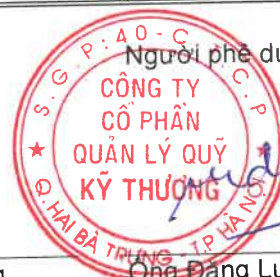
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.208.794.582	2.641.628.719
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		213.205.794	(10.177.538)
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		298.705.794	(95.677.538)
04	- Chi phí trích trước		(85.500.000)	85.500.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.422.000.376	2.631.451.181
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Tăng các khoản đầu tư		(56.362.908.619)	(23.814.729.211)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(2.429.366.229)	(522.641.212)
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.282.985	35.762
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		14.986.140	(2.478.755.693)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		44.865.872	67.607.218
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(54.287.139.475)	(24.117.031.955)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	16	298.654.226.095	492.112.697.160
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	16	(249.511.645.504)	(466.162.259.378)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.142.580.591	25.950.437.782
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(5.144.558.884)	1.833.405.827

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B05-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	13.750.318.293	11.916.912.466
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		13.750.318.293	11.916.912.466
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.585.817.515	4.273.655.995
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư		164.500.778	2.643.256.471
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		5.000.000.000	5.000.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	8.605.759.409	13.750.318.293
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		8.605.759.409	13.750.318.293
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.426.272.491	8.585.817.515
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư		179.486.918	164.500.778
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.000.000.000	5.000.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(5.144.558.884)	1.833.405.827

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 12 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 95.991.422.800 VND tương đương với 9.599.142,28 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư với tỷ trọng từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ; Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ; mà phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ ba (3) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản lý sau khi Ban Đại diện Quý phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quý trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,03% giá trị giao dịch, tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

<u>STT</u>	<u>Loại dịch vụ</u>	<u>Mức giá dịch vụ</u> <i>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</i>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ lưu ký	0,3 đồng/cổ phiếu, CCQ/tháng; 0,2 đồng/trái phiếu, CCQ/tháng
3	Giá dịch vụ chuyển khoản giao dịch	0,5 đồng/chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã
4	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ

<u>STT</u>	<u>Loại dịch vụ</u>	<u>Mức giá dịch vụ</u> <i>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</i>
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch (*)	0,03% giá trị giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch (*)	0,01% giá trị giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch

Ghi chú:

(*) Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch và giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch, mức giá tối thiểu là 100.000 đồng/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu tiền lãi đã nhận trong năm	2.902.424.865	3.353.996.827
Lãi trái phiếu nhận được	3.178.236.906	2.316.290.159
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	98.194.807	65.979.270
(Lỗ)/lãi chứng chỉ tiền gửi nhận được	(374.006.848)	971.727.398
Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong năm	3.475.390.717	1.046.024.488
Dự thu lãi trái phiếu	1.996.883.870	942.247.778
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.282.192	3.691.780
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.477.224.655	100.084.930
	6.377.815.582	4.400.021.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	41.847.628.479	41.928.062.555	(80.434.097)	50.234.405
Trái phiếu chưa niêm yết	5.501.650.011	5.501.647.846	2.165	(1.537.540)
Chứng chỉ tiền gửi	14.980.893.301	14.980.894.887	(1.586)	(7.719.687)
	62.330.171.791	62.410.605.309	(80.433.518)	40.977.178

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	170.197.008.025	170.146.773.620	50.234.405	773.996.390
Trái phiếu chưa niêm yết	5.000.000.000	5.001.537.540	(1.537.540)	133.427.969
Chứng chỉ tiền gửi	26.000.006.164	26.007.725.839	(7.719.687)	(800.000)
	201.197.014.189	201.156.036.999	40.977.178	906.624.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	71.411.958.104	71.171.430.548	(240.527.556)	58.177.660	(298.705.216)
Trái phiếu chưa niêm yết	7.515.827.009	7.515.826.500	(509)	-	(509)
Chứng chỉ tiền gửi	22.895.657.249	22.895.657.180	(69)	-	(69)
	101.823.442.363	101.582.914.228	(240.528.134)	58.177.660	(298.705.794)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	39.459.280.023	39.517.457.683	58.177.660	(37.499.686)	95.677.346
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(192)	192
Chứng chỉ tiền gửi	6.001.253.720	6.001.253.720	-	-	-
	45.460.533.743	45.518.711.403	58.177.660	(37.499.878)	95.677.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phí môi giới mua trái phiếu niêm yết	6.906.469	20.662.097
Phí môi giới bán trái phiếu niêm yết	1.975.096	15.629.644
Phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	10.495.494	38.278.410
	19.377.059	74.570.151

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	5.000.000	6.666.666
Phí ngân hàng	2.972.490	1.348.637
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
	187.972.490	188.015.303

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong năm	Giá dịch vụ giao dịch bình quân	Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND			
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới		90.954.957.336		79,30%		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	26.503.441.336	114.696.370.566	23,11%	0,010%	0,01% – 0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest ("EVS")	Không liên quan	18.545.360.000	114.696.370.566	16,17%	0,010%	0,01% – 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("HDBS")	Không liên quan	24.513.350.000	114.696.370.566	21,37%	0,010%	0,01% – 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset ("MAS")	Không liên quan	21.392.806.000	114.696.370.566	18,65%	0,009%	0,01% – 0,02%
II	Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới		23.741.413.230		20,70%		
1	Giao dịch chứng khoán chưa niêm yết	Không liên quan	23.741.413.230	114.696.370.566	20,70%		
	Tổng cộng		114.696.370.566		100,00%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	7.426.272.491	8.585.817.515
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	7.426.272.491	8.585.817.515
Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	179.486.918	164.500.778
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	5.000.000.000
	8.605.759.409	13.750.318.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	71.411.958.104	71.171.430.548	987.306	(241.514.862)	71.171.430.548
2	Trái phiếu chưa niêm yết	7.515.827.009	7.515.826.500	-	(509)	7.515.826.500
3	Chứng chỉ tiền gửi	22.895.657.249	22.895.657.180	-	(69)	22.895.657.180
		101.823.442.362	101.582.914.228	987.306	(241.515.440)	101.582.914.228

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	39.459.280.023	39.517.457.683	134.645.589	(76.467.929)	39.517.457.683
2	Chứng chỉ tiền gửi	6.001.253.720	6.001.253.720	-	-	6.001.253.720
		45.460.533.743	45.518.711.403	134.645.589	(76.467.929)	45.518.711.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU (*)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu	1.996.883.870	942.247.778
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.282.192	3.691.780
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.477.224.655	100.084.930
	3.475.390.717	1.046.024.488

(*) Dự thu tiền lãi lũy kế chưa đến ngày nhận cho các khoản đầu tư của Quỹ, bao gồm: trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	33.000.000	38.500.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	80.000.000
	78.000.000	163.500.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	120.831.030	76.021.520
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	129.148	72.786
	173.960.178	129.094.306

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	108.956.413,33	25.950.502,38	134.906.915,71
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.089.564.133.300	259.505.023.800	1.349.069.157.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	63.587.163.729	39.149.202.295	102.736.366.024
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.153.151.297.029	298.654.226.095	1.451.805.523.124
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND/CCQ	10.583,60		10.761,54
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(103.595.179,93)	(21.712.593,50)	(125.307.773,43)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(1.035.951.799.300)	(217.125.935.000)	(1.253.077.734.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(63.218.985.205)	(32.385.710.504)	(95.604.695.709)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(1.099.170.784.505)	(249.511.645.504)	(1.348.682.430.009)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND/CCQ	10.610,25		10.762,96
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	5.361.233,40	4.237.908,88	9.599.142,28
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	53.980.512.524	49.142.580.591	103.123.093.115
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	5.865.713.517	4.208.794.582	10.074.508.099
NAV hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	59.846.226.041		113.197.601.214
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14) / (11)	VND/CCQ	11.162,77		11.792,47

Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	63.845.873,32	45.110.540,01	108.956.413,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	638.458.733.200	451.105.400.100	1.089.564.133.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	22.579.866.669	41.007.297.060	63.587.163.729
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quý (4) = (2) + (3)	VND	661.038.599.869	492.112.697.160	1.153.151.297.029
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND/CCQ	10.353,66		10.583,60
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(60.918.782,98)	(42.676.396,95)	(103.595.179,93)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(609.187.829.800)	(426.763.969.500)	(1.035.951.799.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(23.820.695.327)	(39.398.289.878)	(63.218.985.205)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quý (9) = (7) + (8)	VND	(633.008.525.127)	(466.162.259.378)	(1.099.170.784.505)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND/CCQ	10.391,02		10.610,25
Số lượng Chứng chỉ Quý hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	2.927.090,34	2.434.143,06	5.361.233,40
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	28.030.074.742	25.950.437.782	53.980.512.524
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	3.224.084.798	2.641.628.719	5.865.713.517
NAV hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	31.254.159.540		59.846.226.041
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quý (15) = (14) / (11)	VND/CCQ	10.677,55		11.162,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.865.713.517	3.224.084.798
Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	4.208.794.582	2.641.628.719
- Lợi nhuận đã thực hiện	4.507.500.376	2.545.951.181
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(298.705.794)	95.677.538
	10.074.508.099	5.865.713.517

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2020	59.846.226.041	5.361.233,40	11.162,77	
1	03/01/2021	59.868.913.143	5.361.233,40	11.167,00	4,23
2	04/01/2021	59.241.217.549	5.312.321,36	11.151,66	(15,34)
3	05/01/2021	64.288.008.496	5.768.699,92	11.144,28	(7,38)
4	06/01/2021	64.717.547.386	5.802.556,38	11.153,28	9,00
5	07/01/2021	61.334.203.228	5.493.759,77	11.164,34	11,06
6	10/01/2021	65.263.578.593	5.841.851,73	11.171,72	7,38
7	11/01/2021	65.010.143.282	5.820.553,44	11.169,06	(2,66)
8	12/01/2021	66.307.684.832	5.931.635,46	11.178,65	9,59
9	13/01/2021	65.112.714.925	5.828.046,52	11.172,30	(6,35)
10	14/01/2021	64.947.063.365	5.808.382,93	11.181,60	9,30
11	17/01/2021	64.587.757.155	5.773.422,10	11.187,08	5,48
12	18/01/2021	66.176.941.826	5.917.019,30	11.184,16	(2,92)
13	19/01/2021	66.190.396.455	5.918.315,24	11.183,99	(0,17)
14	20/01/2021	64.530.402.435	5.772.511,89	11.178,91	(5,08)
15	21/01/2021	64.843.017.980	5.798.288,99	11.183,12	4,21
16	24/01/2021	65.199.640.682	5.824.705,75	11.193,63	10,51
17	25/01/2021	64.795.368.964	5.788.488,51	11.193,83	0,20
18	26/01/2021	65.539.958.861	5.858.448,36	11.187,25	(6,58)
19	27/01/2021	68.313.139.827	6.092.962,99	11.211,80	24,55
20	28/01/2021	67.531.131.962	6.021.196,67	11.215,56	3,76
21	31/01/2021	61.817.939.667	5.518.973,50	11.200,98	(14,58)
22	01/02/2021	61.242.184.280	5.461.870,53	11.212,67	11,69
23	02/02/2021	61.202.490.846	5.462.054,04	11.205,03	(7,64)
24	03/02/2021	60.855.101.864	5.424.517,53	11.218,52	13,49
25	04/02/2021	62.779.225.764	5.606.529,19	11.197,52	(21,00)
26	07/02/2021	63.768.997.577	5.683.074,26	11.220,86	23,34
27	08/02/2021	64.124.361.497	5.710.063,51	11.230,06	9,20
28	14/02/2021	68.377.885.645	6.093.949,62	11.220,61	(9,45)
29	16/02/2021	68.395.969.096	6.093.949,62	11.223,58	2,97
30	17/02/2021	71.610.187.623	6.367.256,84	11.246,63	23,05
31	18/02/2021	69.062.481.294	6.144.565,83	11.239,60	(7,03)
32	21/02/2021	70.944.650.615	6.303.561,16	11.254,69	15,09
33	22/02/2021	72.572.403.797	6.453.264,99	11.245,84	(8,85)
34	23/02/2021	72.041.748.462	6.411.748,61	11.235,89	(9,95)
35	24/02/2021	72.811.387.819	6.472.422,27	11.249,48	13,59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	25/02/2021	78.784.031.964	7.005.480,82	11.246,05	(3,43)
37	28/02/2021	79.628.035.832	7.068.752,87	11.264,79	18,74
38	01/03/2021	79.427.647.487	7.065.100,90	11.242,25	(22,54)
39	02/03/2021	68.988.113.375	6.129.146,28	11.255,74	13,49
40	03/03/2021	69.991.466.997	6.208.350,33	11.273,76	18,02
41	04/03/2021	70.586.310.644	6.270.035,24	11.257,72	(16,04)
42	07/03/2021	70.457.676.980	6.256.413,81	11.261,67	3,95
43	08/03/2021	70.434.472.291	6.250.728,34	11.268,20	6,53
44	09/03/2021	70.193.527.941	6.226.774,90	11.272,85	4,65
45	10/03/2021	70.378.280.306	6.243.750,75	11.271,79	(1,06)
46	11/03/2021	70.687.180.387	6.268.388,79	11.276,77	4,98
47	14/03/2021	71.589.172.357	6.348.330,62	11.276,85	0,08
48	15/03/2021	72.423.587.175	6.417.517,01	11.285,29	8,44
49	16/03/2021	71.520.595.704	6.339.508,43	11.281,72	(3,57)
50	17/03/2021	70.600.323.994	6.265.111,53	11.268,80	(12,92)
51	18/03/2021	69.859.693.799	6.184.278,71	11.296,33	27,53
52	21/03/2021	69.633.269.580	6.173.512,30	11.279,36	(16,97)
53	22/03/2021	70.490.202.203	6.247.847,26	11.282,31	2,95
54	23/03/2021	68.742.275.695	6.087.967,64	11.291,49	9,18
55	24/03/2021	66.574.843.215	5.897.300,01	11.289,03	(2,46)
56	25/03/2021	64.250.541.609	5.695.194,96	11.281,53	(7,50)
57	28/03/2021	64.018.713.322	5.665.734,09	11.299,27	17,74
58	29/03/2021	60.735.677.664	5.370.559,97	11.309,00	9,73
59	30/03/2021	60.118.117.243	5.310.997,68	11.319,55	10,55
60	31/03/2021	59.680.010.521	5.276.455,15	11.310,62	(8,93)
61	01/04/2021	64.359.319.985	5.682.704,18	11.325,47	14,85
62	04/04/2021	65.566.688.306	5.785.308,89	11.333,30	7,83
63	05/04/2021	65.795.288.757	5.807.955,16	11.328,47	(4,83)
64	06/04/2021	65.733.785.360	5.797.748,76	11.337,81	9,34
65	07/04/2021	65.662.702.164	5.792.017,61	11.336,75	(1,06)
66	08/04/2021	66.850.168.281	5.894.269,35	11.341,55	4,80
67	11/04/2021	66.694.598.314	5.882.567,57	11.337,66	(3,89)
68	12/04/2021	65.918.260.525	5.816.072,97	11.333,80	(3,86)
69	13/04/2021	66.285.537.388	5.849.268,92	11.332,27	(1,53)
70	14/04/2021	65.851.760.259	5.800.164,05	11.353,43	21,16
71	15/04/2021	66.501.574.638	5.867.577,54	11.333,73	(19,70)
72	18/04/2021	63.370.860.600	5.583.045,98	11.350,58	16,85
73	19/04/2021	63.230.228.336	5.575.825,25	11.340,06	(10,52)
74	21/04/2021	64.190.995.456	5.651.518,47	11.358,18	18,12
75	22/04/2021	64.631.810.090	5.697.249,97	11.344,38	(13,80)
76	25/04/2021	62.548.531.196	5.505.038,44	11.362,05	17,67
77	26/04/2021	62.744.351.898	5.525.409,09	11.355,60	(6,45)
78	27/04/2021	61.955.377.718	5.455.442,28	11.356,61	1,01
79	28/04/2021	61.380.920.349	5.397.397,98	11.372,31	15,70
80	30/04/2021	62.065.221.764	5.461.138,76	11.364,88	(7,43)
81	02/05/2021	62.064.889.143	5.461.138,76	11.364,82	(0,06)
82	03/05/2021	62.074.235.160	5.461.138,76	11.366,53	1,71
83	04/05/2021	65.104.560.245	5.733.697,89	11.354,72	(11,81)
84	05/05/2021	65.057.417.499	5.713.657,68	11.386,29	31,57
85	06/05/2021	65.249.821.261	5.735.749,97	11.375,98	(10,31)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
86	09/05/2021	66.431.881.244	5.844.319,20	11.366,91	(9,07)
87	10/05/2021	65.794.520.755	5.779.425,25	11.384,26	17,35
88	11/05/2021	64.349.682.028	5.655.314,38	11.378,62	(5,64)
89	12/05/2021	66.031.724.855	5.796.577,79	11.391,50	12,88
90	13/05/2021	68.394.853.349	6.009.911,88	11.380,34	(11,16)
91	16/05/2021	68.061.804.696	5.975.381,77	11.390,36	10,02
92	17/05/2021	68.121.403.507	5.985.461,37	11.381,14	(9,22)
93	18/05/2021	69.230.398.690	6.083.088,61	11.380,79	(0,35)
94	19/05/2021	70.312.317.500	6.178.683,30	11.379,82	(0,97)
95	20/05/2021	70.478.338.717	6.196.186,80	11.374,46	(5,36)
96	23/05/2021	69.611.211.524	6.114.485,03	11.384,64	10,18
97	24/05/2021	69.714.752.759	6.127.795,73	11.376,80	(7,84)
98	25/05/2021	69.110.797.072	6.070.068,85	11.385,50	8,70
99	26/05/2021	72.151.947.778	6.340.885,02	11.378,84	(6,66)
100	27/05/2021	72.329.845.563	6.358.439,78	11.375,40	(3,44)
101	30/05/2021	72.359.386.319	6.353.066,45	11.389,67	14,27
102	31/05/2021	71.247.626.810	6.257.554,71	11.385,85	(3,82)
103	01/06/2021	70.183.181.339	6.163.687,65	11.386,55	0,70
104	02/06/2021	70.715.969.987	6.201.445,77	11.403,14	16,59
105	03/06/2021	71.578.449.497	6.269.531,82	11.416,87	13,73
106	06/06/2021	71.448.100.947	6.271.523,77	11.392,46	(24,41)
107	07/06/2021	70.350.342.148	6.153.971,87	11.431,69	39,23
108	08/06/2021	70.508.699.259	6.180.452,75	11.408,33	(23,36)
109	09/06/2021	70.287.128.511	6.155.906,19	11.417,83	9,50
110	10/06/2021	71.139.172.422	6.226.538,74	11.425,15	7,32
111	13/06/2021	70.654.558.606	6.187.636,32	11.418,66	(6,49)
112	14/06/2021	71.033.221.574	6.215.778,48	11.427,88	9,22
113	15/06/2021	70.887.722.715	6.190.926,84	11.450,26	22,38
114	16/06/2021	72.783.994.338	6.367.859,68	11.429,89	(20,37)
115	17/06/2021	72.842.611.132	6.354.111,13	11.463,85	33,96
116	20/06/2021	69.989.798.947	6.126.409,11	11.424,27	(39,58)
117	21/06/2021	69.263.313.795	6.051.314,14	11.445,99	21,72
118	22/06/2021	69.034.111.895	6.020.512,94	11.466,48	20,49
119	23/06/2021	69.218.257.648	6.010.271,89	11.516,65	50,17
120	24/06/2021	69.376.756.119	6.029.271,22	11.506,65	(10,00)
121	27/06/2021	67.193.988.161	5.834.607,93	11.516,45	9,80
122	28/06/2021	66.803.363.408	5.805.559,73	11.506,79	(9,66)
123	29/06/2021	67.693.010.002	5.882.704,21	11.507,12	0,33
124	30/06/2021	69.172.195.900	6.010.812,22	11.507,96	0,84
125	01/07/2021	69.397.143.739	6.012.810,47	11.541,54	33,58
126	04/07/2021	69.773.056.164	6.054.401,92	11.524,35	(17,19)
127	05/07/2021	70.964.547.311	6.146.718,34	11.545,11	20,76
128	06/07/2021	75.610.692.400	6.546.222,28	11.550,27	5,16
129	07/07/2021	75.818.071.904	6.566.741,25	11.545,76	(4,51)
130	08/07/2021	73.000.604.319	6.319.233,31	11.552,12	6,36
131	11/07/2021	73.548.170.207	6.365.981,09	11.553,31	1,19
132	12/07/2021	73.097.736.957	6.324.557,80	11.557,76	4,45
133	13/07/2021	72.747.754.896	6.293.728,74	11.558,76	1,00
134	14/07/2021	74.063.343.413	6.418.879,35	11.538,36	(20,40)
135	15/07/2021	74.881.258.953	6.488.998,50	11.539,72	1,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
136	18/07/2021	74.241.796.029	6.431.896,06	11.542,75	3,03
137	19/07/2021	74.729.730.377	6.471.877,11	11.546,84	4,09
138	20/07/2021	74.449.922.641	6.446.356,45	11.549,14	2,30
139	21/07/2021	74.943.792.544	6.471.299,52	11.580,94	31,80
140	22/07/2021	74.894.690.549	6.482.121,16	11.554,04	(26,90)
141	25/07/2021	76.176.355.813	6.590.402,64	11.558,68	4,64
142	26/07/2021	76.193.901.606	6.591.457,22	11.559,49	0,81
143	27/07/2021	79.219.694.482	6.852.032,82	11.561,48	1,99
144	28/07/2021	81.399.091.510	7.038.915,19	11.564,15	2,67
145	29/07/2021	82.199.024.232	7.082.772,92	11.605,48	41,33
146	31/07/2021	81.853.704.541	7.050.733,20	11.609,24	3,76
147	01/08/2021	81.865.364.245	7.050.733,20	11.610,90	1,66
148	02/08/2021	82.212.832.979	7.094.124,21	11.588,86	(22,04)
149	03/08/2021	84.876.390.955	7.338.089,67	11.566,55	(22,31)
150	04/08/2021	86.088.233.059	7.452.166,76	11.552,10	(14,45)
151	05/08/2021	87.608.510.641	7.575.355,65	11.564,93	12,83
152	08/08/2021	88.094.093.164	7.613.524,70	11.570,73	5,80
153	09/08/2021	88.823.048.914	7.666.481,81	11.585,89	15,16
154	10/08/2021	88.549.587.918	7.640.362,69	11.589,71	3,82
155	11/08/2021	90.950.670.172	7.858.225,87	11.573,94	(15,77)
156	12/08/2021	90.580.554.192	7.840.760,92	11.552,52	(21,42)
157	15/08/2021	92.276.796.608	7.984.061,73	11.557,62	5,10
158	16/08/2021	92.129.510.999	7.968.649,56	11.561,49	3,87
159	17/08/2021	95.146.925.184	8.218.764,22	11.576,79	15,30
160	18/08/2021	95.116.757.290	8.213.986,05	11.579,85	3,06
161	19/08/2021	94.673.727.701	8.175.789,08	11.579,76	(0,09)
162	22/08/2021	94.711.132.583	8.175.078,16	11.585,34	5,58
163	23/08/2021	94.596.801.634	8.162.370,77	11.589,37	4,03
164	24/08/2021	94.461.335.037	8.149.358,53	11.591,26	1,89
165	25/08/2021	91.577.201.571	7.898.491,27	11.594,26	3,00
166	26/08/2021	91.714.215.644	7.908.047,07	11.597,58	3,32
167	29/08/2021	90.234.557.572	7.775.655,52	11.604,75	7,17
168	30/08/2021	91.431.319.130	7.878.251,12	11.605,53	0,78
169	31/08/2021	89.809.591.385	7.737.982,18	11.606,33	0,80
170	05/09/2021	85.396.695.310	7.351.054,84	11.616,93	10,60
171	06/09/2021	84.829.925.119	7.301.832,49	11.617,62	0,69
172	07/09/2021	86.221.387.152	7.420.092,15	11.619,98	2,36
173	08/09/2021	85.743.750.575	7.378.030,32	11.621,49	1,51
174	09/09/2021	83.968.237.070	7.234.189,18	11.607,13	(14,36)
175	12/09/2021	83.144.302.595	7.159.268,38	11.613,51	6,38
176	13/09/2021	83.829.207.250	7.214.485,39	11.619,56	6,05
177	14/09/2021	83.551.395.166	7.189.956,35	11.620,57	1,01
178	15/09/2021	83.606.214.425	7.197.462,43	11.616,06	(4,51)
179	16/09/2021	83.888.487.892	7.220.183,83	11.618,60	2,54
180	19/09/2021	80.782.597.909	6.949.263,16	11.624,62	6,02
181	20/09/2021	80.310.451.128	6.907.571,49	11.626,43	1,81
182	21/09/2021	79.155.547.976	6.807.364,86	11.627,92	1,49
183	22/09/2021	81.386.238.030	6.998.133,80	11.629,70	1,78
184	23/09/2021	85.711.840.968	7.369.276,62	11.630,97	1,27
185	26/09/2021	85.896.162.014	7.381.675,77	11.636,40	5,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
186	27/09/2021	86.129.690.002	7.400.415,40	11.638,49	2,09
187	28/09/2021	85.552.799.566	7.350.239,18	11.639,45	0,96
188	29/09/2021	83.128.424.781	7.140.718,99	11.641,46	2,01
189	30/09/2021	82.831.023.707	7.136.237,17	11.607,10	(34,36)
190	03/10/2021	83.893.942.352	7.200.035,45	11.651,87	44,77
191	04/10/2021	82.871.277.672	7.113.077,83	11.650,55	(1,32)
192	05/10/2021	82.741.313.363	7.100.680,98	11.652,58	2,03
193	06/10/2021	84.124.147.773	7.220.106,79	11.651,37	(1,21)
194	07/10/2021	83.477.211.321	7.163.219,96	11.653,58	2,21
195	10/10/2021	85.017.359.233	7.287.318,03	11.666,48	12,90
196	11/10/2021	84.955.303.143	7.280.572,38	11.668,76	2,28
197	12/10/2021	85.412.193.900	7.315.165,99	11.676,04	7,28
198	13/10/2021	85.130.260.376	7.289.271,21	11.678,84	2,80
199	14/10/2021	85.255.155.853	7.301.571,87	11.676,27	(2,57)
200	17/10/2021	85.322.238.885	7.303.207,09	11.682,84	6,57
201	18/10/2021	86.218.099.082	7.381.071,77	11.680,97	(1,87)
202	19/10/2021	85.846.023.150	7.325.946,58	11.718,07	37,10
203	20/10/2021	85.983.293.880	7.337.087,73	11.718,99	0,92
204	21/10/2021	86.827.247.587	7.407.609,19	11.721,35	2,36
205	24/10/2021	86.792.550.367	7.402.089,38	11.725,41	4,06
206	25/10/2021	86.165.387.526	7.360.272,53	11.706,82	(18,59)
207	26/10/2021	86.257.991.304	7.366.526,36	11.709,45	2,63
208	27/10/2021	86.051.906.749	7.348.130,51	11.710,72	1,27
209	28/10/2021	85.399.470.722	7.290.872,20	11.713,20	2,48
210	31/10/2021	84.666.709.711	7.224.803,76	11.718,89	5,69
211	01/11/2021	85.462.288.103	7.292.546,32	11.719,12	0,23
212	02/11/2021	85.548.023.200	7.298.174,77	11.721,83	2,71
213	03/11/2021	84.977.499.438	7.248.466,91	11.723,51	1,68
214	04/11/2021	85.068.952.162	7.248.785,03	11.735,61	12,10
215	07/11/2021	84.907.048.947	7.232.322,16	11.739,94	4,33
216	08/11/2021	89.664.723.089	7.637.892,60	11.739,45	(0,49)
217	09/11/2021	90.271.413.293	7.689.858,34	11.739,02	(0,43)
218	10/11/2021	94.085.809.011	8.012.628,73	11.742,19	3,17
219	11/11/2021	97.414.747.057	8.295.221,93	11.743,47	1,28
220	14/11/2021	98.503.160.745	8.383.654,83	11.749,42	5,95
221	15/11/2021	99.731.756.739	8.487.162,42	11.750,89	1,47
222	16/11/2021	100.429.767.800	8.545.060,17	11.752,96	2,07
223	17/11/2021	100.883.326.641	8.582.541,68	11.754,48	1,52
224	18/11/2021	108.288.239.936	9.211.063,98	11.756,32	1,84
225	21/11/2021	110.285.703.546	9.376.890,46	11.761,43	5,11
226	22/11/2021	110.496.085.879	9.392.572,22	11.764,19	2,76
227	23/11/2021	111.148.553.024	9.448.174,80	11.764,02	(0,17)
228	24/11/2021	111.805.114.049	9.501.143,55	11.767,54	3,52
229	25/11/2021	112.006.030.237	9.518.136,91	11.767,64	0,10
230	28/11/2021	112.304.310.728	9.538.299,06	11.774,03	6,39
231	29/11/2021	112.841.870.435	9.581.986,09	11.776,45	2,42
232	30/11/2021	113.531.164.400	9.640.174,47	11.776,87	0,42
233	01/12/2021	113.377.894.852	9.624.702,78	11.779,88	3,01
234	02/12/2021	113.872.631.128	9.685.826,79	11.756,62	(23,26)
235	05/12/2021	122.416.360.053	10.407.447,18	11.762,38	5,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm)
					giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
236	06/12/2021	122.107.714.375	10.347.038,35	11.801,22	38,84
237	07/12/2021	122.835.030.595	10.424.578,54	11.783,21	(18,01)
238	08/12/2021	122.420.415.076	10.388.509,85	11.784,21	1,00
239	09/12/2021	121.933.979.891	10.344.099,30	11.787,78	3,57
240	12/12/2021	120.866.473.923	10.248.670,38	11.793,38	5,60
241	13/12/2021	118.549.876.054	10.050.385,37	11.795,55	2,17
242	14/12/2021	118.511.586.686	10.044.554,51	11.798,59	3,04
243	15/12/2021	118.359.696.777	10.031.288,92	11.799,05	0,46
244	16/12/2021	119.571.809.518	10.131.070,73	11.802,48	3,43
245	19/12/2021	117.199.006.365	9.958.459,02	11.768,78	(33,70)
246	20/12/2021	120.353.389.293	10.223.946,29	11.771,71	2,93
247	21/12/2021	118.391.140.978	10.030.571,29	11.803,03	31,32
248	22/12/2021	118.150.255.280	10.007.074,21	11.806,67	3,64
249	23/12/2021	117.162.187.367	9.915.225,93	11.816,39	9,72
250	26/12/2021	117.557.859.189	9.949.253,47	11.815,74	(0,65)
251	27/12/2021	116.949.159.562	9.898.659,34	11.814,64	(1,10)
252	28/12/2021	118.647.274.892	10.064.701,71	11.788,45	(26,19)
253	29/12/2021	117.315.458.929	9.950.035,29	11.790,45	2,00
254	30/12/2021	109.161.308.093	9.257.112,74	11.792,15	1,70
255	31/12/2021	113.197.601.214	9.599.142,28	11.792,47	0,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
	31/12/2019	31.254.159.540	2.927.090,34	10.677,55	
1	01/01/2020	31.256.155.855	2.927.090,34	10.678,23	0,68
2	02/01/2020	33.398.473.301	3.127.550,78	10.678,79	0,56
3	05/01/2020	33.632.285.981	3.148.799,19	10.680,98	2,19
4	06/01/2020	36.674.294.259	3.433.405,85	10.681,60	0,62
5	07/01/2020	31.870.392.939	2.983.778,61	10.681,21	(0,39)
6	08/01/2020	31.852.842.543	2.985.415,33	10.669,48	(11,73)
7	09/01/2020	57.247.013.598	5.361.522,11	10.677,38	7,90
8	12/01/2020	52.795.417.554	4.948.191,12	10.669,63	(7,75)
9	13/01/2020	52.760.879.043	4.939.717,35	10.680,95	11,32
10	14/01/2020	52.683.072.031	4.932.615,21	10.680,55	(0,40)
11	15/01/2020	47.584.755.605	4.454.324,46	10.682,82	2,27
12	16/01/2020	47.603.556.503	4.457.970,38	10.678,30	(4,52)
13	19/01/2020	46.207.931.709	4.324.482,47	10.685,19	6,89
14	20/01/2020	46.236.277.143	4.326.331,62	10.687,17	1,98
15	21/01/2020	57.316.537.547	5.361.916,02	10.689,56	2,39
16	26/01/2020	49.897.819.481	4.662.520,19	10.701,89	12,33
17	29/01/2020	49.913.462.461	4.662.520,19	10.705,25	3,36
18	30/01/2020	49.959.848.313	4.666.510,28	10.706,04	0,79
19	31/01/2020	40.964.902.648	3.825.396,60	10.708,66	2,62
20	02/02/2020	40.974.573.795	3.825.396,60	10.711,19	2,53
21	03/02/2020	41.489.875.521	3.873.138,43	10.712,21	1,02
22	04/02/2020	50.964.764.716	4.757.248,90	10.713,07	0,86
23	05/02/2020	51.818.906.895	4.836.507,32	10.714,11	1,04
24	06/02/2020	54.623.996.121	5.098.050,80	10.714,68	0,57
25	09/02/2020	47.981.001.908	4.476.744,70	10.717,83	3,15
26	10/02/2020	48.311.840.473	4.507.075,91	10.719,10	1,27
27	11/02/2020	53.480.591.787	4.988.832,30	10.720,06	0,96
28	12/02/2020	53.705.431.452	5.009.637,04	10.720,42	0,36
29	13/02/2020	53.876.844.090	5.024.266,13	10.723,32	2,90
30	16/02/2020	56.791.868.982	5.295.004,62	10.725,55	2,23
31	17/02/2020	61.349.890.346	5.719.751,02	10.725,97	0,42
32	18/02/2020	55.697.772.978	5.191.794,04	10.728,03	2,06
33	19/02/2020	56.560.733.722	5.271.049,18	10.730,45	2,42
34	20/02/2020	55.890.426.274	5.207.213,75	10.733,26	2,81
35	23/02/2020	58.829.031.505	5.479.555,62	10.736,09	2,83
36	24/02/2020	58.573.828.299	5.455.650,82	10.736,35	0,26
37	25/02/2020	58.556.096.440	5.453.142,08	10.738,04	1,69
38	26/02/2020	55.254.452.238	5.144.835,86	10.739,78	1,74
39	27/02/2020	55.272.507.394	5.146.832,28	10.739,13	(0,65)
40	29/02/2020	52.588.174.383	4.893.713,46	10.746,06	6,93
41	01/03/2020	52.596.185.121	4.893.713,46	10.747,70	1,64
42	02/03/2020	52.933.406.938	4.924.079,37	10.749,90	2,20
43	03/03/2020	50.233.206.651	4.673.213,57	10.749,17	(0,73)
44	04/03/2020	60.153.340.621	5.594.830,55	10.751,59	2,42
45	05/03/2020	60.502.110.173	5.626.015,47	10.753,98	2,39
46	08/03/2020	60.214.126.637	5.598.938,27	10.754,56	0,58
47	09/03/2020	61.631.737.785	5.729.456,20	10.756,99	2,43
48	10/03/2020	51.647.298.580	4.799.274,14	10.761,48	4,49
49	11/03/2020	51.563.442.779	4.791.324,44	10.761,83	0,35
50	12/03/2020	63.645.763.533	5.914.261,81	10.761,40	(0,43)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
51	15/03/2020	63.927.162.331	5.939.523,86	10.763,01	1,61
52	16/03/2020	61.712.394.767	5.733.483,31	10.763,50	0,49
53	17/03/2020	53.913.526.249	5.006.862,12	10.767,92	4,42
54	18/03/2020	49.504.436.652	4.596.497,70	10.770,03	2,11
55	19/03/2020	46.987.180.390	4.361.835,74	10.772,34	2,31
56	22/03/2020	46.996.102.524	4.359.576,06	10.779,97	7,63
57	23/03/2020	47.131.845.528	4.372.066,49	10.780,22	0,25
58	24/03/2020	34.669.927.030	3.215.277,57	10.782,87	2,65
59	25/03/2020	34.684.148.473	3.215.941,44	10.785,06	2,19
60	26/03/2020	38.540.170.692	3.572.932,33	10.786,70	1,64
61	29/03/2020	38.550.501.331	3.570.877,69	10.795,80	9,10
62	30/03/2020	38.772.192.772	3.590.808,33	10.797,62	1,82
63	31/03/2020	32.472.187.405	3.006.963,48	10.798,99	1,37
64	02/04/2020	33.035.057.158	3.058.539,37	10.800,92	1,93
65	05/04/2020	33.568.977.262	3.107.399,68	10.802,91	1,99
66	06/04/2020	34.464.992.735	3.190.363,48	10.802,84	(0,07)
67	07/04/2020	33.978.418.133	3.144.787,18	10.804,67	1,83
68	08/04/2020	34.115.615.783	3.157.156,84	10.805,80	1,13
69	09/04/2020	34.798.374.888	3.220.003,27	10.806,93	1,13
70	12/04/2020	34.680.834.831	3.208.343,94	10.809,57	2,64
71	13/04/2020	35.151.292.416	3.251.264,48	10.811,57	2,00
72	14/04/2020	35.977.580.414	3.327.560,54	10.811,99	0,42
73	15/04/2020	35.259.893.583	3.260.910,48	10.812,89	0,90
74	16/04/2020	37.426.932.407	3.461.043,04	10.813,77	0,88
75	19/04/2020	38.936.206.598	3.599.955,85	10.815,74	1,97
76	20/04/2020	38.670.316.878	3.574.541,79	10.818,25	2,51
77	21/04/2020	40.328.321.315	3.728.202,00	10.817,09	(1,16)
78	22/04/2020	39.574.272.919	3.657.882,47	10.818,90	1,81
79	23/04/2020	37.549.932.070	3.470.572,07	10.819,52	0,62
80	26/04/2020	37.658.583.142	3.483.429,22	10.810,77	(8,75)
81	27/04/2020	39.178.160.120	3.623.864,20	10.811,15	0,38
82	28/04/2020	38.678.675.751	3.577.157,53	10.812,68	1,53
83	30/04/2020	38.610.137.543	3.571.077,88	10.811,90	(0,78)
84	03/05/2020	38.621.736.157	3.571.077,88	10.815,14	3,24
85	04/05/2020	38.182.876.526	3.529.221,54	10.819,06	3,92
86	05/05/2020	36.944.460.522	3.414.370,27	10.820,28	1,22
87	06/05/2020	31.744.081.324	2.933.190,72	10.822,37	2,09
88	07/05/2020	31.814.073.195	2.939.307,39	10.823,66	1,29
89	10/05/2020	31.548.419.620	2.913.947,35	10.826,69	3,03
90	11/05/2020	31.882.484.219	2.944.139,12	10.829,13	2,44
91	12/05/2020	32.263.740.411	2.978.983,14	10.830,45	1,32
92	13/05/2020	33.491.335.297	3.091.609,71	10.832,97	2,52
93	14/05/2020	33.490.370.793	3.091.196,87	10.834,11	1,14
94	17/05/2020	33.899.087.649	3.128.864,93	10.834,30	0,19
95	18/05/2020	34.582.333.828	3.191.037,71	10.837,33	3,03
96	19/05/2020	35.351.374.337	3.257.506,47	10.852,28	14,95
97	20/05/2020	37.850.663.651	3.486.461,58	10.856,46	4,18
98	21/05/2020	37.592.508.818	3.462.930,42	10.855,69	(0,77)
99	24/05/2020	37.440.618.630	3.448.255,26	10.857,84	2,15
100	25/05/2020	37.499.006.159	3.452.951,68	10.859,98	2,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND		Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
				Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ	
101	26/05/2020	36.993.260.133	3.401.704,92	10.874,91		14,93
102	27/05/2020	36.992.408.732	3.401.468,87	10.875,42		0,51
103	28/05/2020	36.823.378.689	3.385.413,29	10.877,07		1,65
104	31/05/2020	36.297.004.453	3.335.772,23	10.881,13		4,06
105	01/06/2020	36.770.013.093	3.379.045,71	10.881,77		0,64
106	02/06/2020	36.499.422.891	3.353.998,12	10.882,36		0,59
107	03/06/2020	36.874.095.007	3.387.720,49	10.884,63		2,27
108	04/06/2020	38.491.130.027	3.536.219,23	10.884,82		0,19
109	07/06/2020	38.517.435.999	3.537.520,93	10.888,25		3,43
110	08/06/2020	40.044.534.129	3.677.676,21	10.888,54		0,29
111	09/06/2020	40.658.592.837	3.733.372,55	10.890,58		2,04
112	10/06/2020	42.070.241.969	3.862.418,80	10.892,20		1,62
113	11/06/2020	41.848.008.173	3.841.530,52	10.893,57		1,37
114	14/06/2020	41.607.669.506	3.818.520,64	10.896,27		2,70
115	15/06/2020	41.079.143.266	3.768.200,80	10.901,52		5,25
116	16/06/2020	40.945.413.055	3.757.003,48	10.898,42		(3,10)
117	17/06/2020	40.503.569.332	3.716.100,22	10.899,48		1,06
118	18/06/2020	40.814.941.436	3.744.263,37	10.900,65		1,17
119	21/06/2020	41.165.778.629	3.774.926,23	10.905,05		4,40
120	22/06/2020	41.389.185.681	3.794.417,96	10.907,91		2,86
121	23/06/2020	41.508.662.491	3.805.122,56	10.908,62		0,71
122	24/06/2020	41.294.951.637	3.786.168,11	10.906,79		(1,83)
123	25/06/2020	41.184.182.099	3.771.703,25	10.919,25		12,46
124	28/06/2020	46.292.209.372	4.239.273,63	10.919,84		0,59
125	29/06/2020	45.569.346.532	4.170.502,60	10.926,58		6,74
126	30/06/2020	45.928.077.113	4.203.630,14	10.925,81		(0,77)
127	01/07/2020	45.919.248.616	4.203.223,66	10.924,76		(1,05)
128	02/07/2020	46.056.515.211	4.215.150,18	10.926,42		1,66
129	05/07/2020	47.387.564.971	4.336.143,89	10.928,50		2,08
130	06/07/2020	48.557.924.142	4.442.273,32	10.930,87		2,37
131	07/07/2020	78.035.966.602	7.138.948,00	10.931,01		0,14
132	08/07/2020	78.664.715.376	7.196.000,30	10.931,72		0,71
133	09/07/2020	84.539.988.608	7.733.573,31	10.931,55		(0,17)
134	12/07/2020	84.611.292.092	7.738.698,55	10.933,52		1,97
135	13/07/2020	84.713.231.524	7.746.276,01	10.935,99		2,47
136	14/07/2020	84.069.399.881	7.686.743,86	10.936,93		0,94
137	15/07/2020	83.917.555.824	7.673.020,54	10.936,70		(0,23)
138	16/07/2020	78.615.653.507	7.188.880,93	10.935,72		(0,98)
139	19/07/2020	78.204.933.851	7.147.965,51	10.940,86		5,14
140	20/07/2020	78.226.082.697	7.150.752,88	10.939,55		(1,31)
141	21/07/2020	78.492.587.127	7.174.641,35	10.940,28		0,73
142	22/07/2020	78.450.560.049	7.167.909,28	10.944,69		4,41
143	23/07/2020	78.078.550.688	7.133.878,41	10.944,75		0,06
144	26/07/2020	79.308.880.717	7.244.799,15	10.947,00		2,25
145	27/07/2020	78.547.941.023	7.174.577,47	10.948,09		1,09
146	28/07/2020	46.337.170.316	4.233.261,12	10.945,97		(2,12)
147	29/07/2020	46.208.391.837	4.221.355,19	10.946,34		0,37
148	30/07/2020	49.174.324.715	4.492.241,56	10.946,50		0,16
149	31/07/2020	51.493.270.883	4.704.851,65	10.944,71		(1,79)
150	02/08/2020	51.504.838.309	4.704.851,65	10.947,17		2,46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm)
				ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
151	03/08/2020	52.153.460.406	4.761.840,36	10.952,37	5,20
152	04/08/2020	62.427.776.175	5.699.051,86	10.954,06	1,69
153	05/08/2020	62.464.902.601	5.701.921,20	10.955,06	1,00
154	06/08/2020	62.474.643.530	5.696.828,88	10.966,56	11,50
155	09/08/2020	63.482.246.001	5.790.046,00	10.964,03	(2,53)
156	10/08/2020	63.139.239.785	5.769.346,67	10.943,91	(20,12)
157	11/08/2020	72.340.298.096	6.604.695,78	10.952,85	8,94
158	12/08/2020	70.139.423.296	6.396.606,72	10.965,09	12,24
159	13/08/2020	70.156.596.225	6.398.776,52	10.964,06	(1,03)
160	16/08/2020	68.673.533.984	6.263.652,74	10.963,81	(0,25)
161	17/08/2020	68.707.838.756	6.263.571,02	10.969,43	5,62
162	18/08/2020	58.695.949.500	5.349.552,05	10.972,12	2,69
163	19/08/2020	58.493.796.374	5.331.244,05	10.971,88	(0,24)
164	20/08/2020	58.459.926.751	5.326.286,16	10.975,73	3,85
165	23/08/2020	58.604.230.691	5.338.433,19	10.977,79	2,06
166	24/08/2020	58.595.020.771	5.337.884,65	10.977,19	(0,60)
167	25/08/2020	50.298.116.818	4.578.543,42	10.985,61	8,42
168	26/08/2020	50.395.722.359	4.587.895,38	10.984,49	(1,12)
169	27/08/2020	79.441.918.346	7.229.446,07	10.988,65	4,16
170	30/08/2020	79.609.476.152	7.243.732,04	10.990,11	1,46
171	31/08/2020	80.221.911.383	7.300.594,46	10.988,40	(1,71)
172	02/09/2020	81.106.851.057	7.378.010,42	10.993,05	4,65
173	03/09/2020	80.736.341.166	7.340.586,84	10.998,62	5,57
174	06/09/2020	80.836.970.330	7.347.633,04	11.001,77	3,15
175	07/09/2020	83.738.842.854	7.621.056,59	10.987,82	(13,95)
176	08/09/2020	84.125.053.196	7.655.956,01	10.988,18	0,36
177	09/09/2020	84.344.100.353	7.674.583,19	10.990,05	1,87
178	10/09/2020	180.717.653.570	16.425.674,78	10.996,05	6,00
179	13/09/2020	180.360.129.004	16.397.488,44	10.999,25	3,20
180	14/09/2020	180.094.243.612	16.373.424,50	10.999,18	(0,07)
181	15/09/2020	180.278.479.959	16.380.074,27	11.005,96	6,78
182	16/09/2020	176.695.454.827	16.059.456,03	11.002,58	(3,38)
183	17/09/2020	146.830.306.537	13.336.361,15	11.009,77	7,19
184	20/09/2020	144.937.157.939	13.163.060,15	11.010,90	1,13
185	21/09/2020	164.804.621.944	14.964.491,29	11.013,04	2,14
186	22/09/2020	174.983.638.774	15.883.196,54	11.016,90	3,86
187	23/09/2020	175.537.711.836	15.931.103,97	11.018,55	1,65
188	24/09/2020	140.355.162.256	12.735.167,35	11.021,06	2,51
189	27/09/2020	140.316.512.946	12.733.715,38	11.019,29	(1,77)
190	28/09/2020	137.490.820.989	12.469.732,55	11.025,96	6,67
191	29/09/2020	118.181.494.032	10.714.945,89	11.029,59	3,63
192	30/09/2020	119.259.878.859	10.812.540,97	11.029,77	0,18
193	01/10/2020	126.599.014.174	11.474.040,86	11.033,51	3,74
194	04/10/2020	66.420.101.014	6.017.391,99	11.038,02	4,51
195	05/10/2020	66.448.418.873	6.019.120,99	11.039,55	1,53
196	06/10/2020	66.588.947.223	6.034.540,53	11.034,63	(4,92)
197	07/10/2020	51.737.670.161	4.686.727,74	11.039,18	4,55
198	08/10/2020	51.779.275.421	4.689.773,98	11.040,88	1,70
199	11/10/2020	51.731.534.046	4.683.497,25	11.045,49	4,61
200	12/10/2020	57.755.682.082	5.227.989,26	11.047,39	1,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
201	13/10/2020	55.907.532.029	5.057.888,88	11.053,53	6,14
202	14/10/2020	49.862.665.440	4.516.582,32	11.039,91	(13,62)
203	15/10/2020	49.499.540.120	4.478.196,79	11.053,45	13,54
204	18/10/2020	50.947.166.554	4.609.166,88	11.053,44	(0,01)
205	19/10/2020	50.503.327.673	4.567.266,09	11.057,67	4,23
206	20/10/2020	50.520.108.259	4.568.079,74	11.059,37	1,70
207	21/10/2020	50.498.050.629	4.567.288,61	11.056,46	(2,91)
208	22/10/2020	50.639.565.748	4.576.663,21	11.064,73	8,27
209	25/10/2020	49.756.980.354	4.495.728,87	11.067,61	2,88
210	26/10/2020	49.613.545.105	4.489.577,04	11.050,82	(16,79)
211	27/10/2020	49.399.770.518	4.461.698,16	11.071,96	21,14
212	28/10/2020	49.546.987.014	4.472.561,44	11.077,98	6,02
213	29/10/2020	51.061.946.813	4.597.178,27	11.107,23	29,25
214	31/10/2020	51.216.594.320	4.609.469,35	11.111,16	3,93
215	01/11/2020	51.222.897.272	4.609.469,35	11.112,53	1,37
216	02/11/2020	51.093.722.877	4.600.314,30	11.106,57	(5,96)
217	03/11/2020	50.408.358.791	4.533.967,81	11.117,93	11,36
218	04/11/2020	50.966.714.156	4.585.705,39	11.114,25	(3,68)
219	05/11/2020	50.697.640.346	4.558.488,27	11.121,59	7,34
220	08/11/2020	50.893.314.608	4.576.954,23	11.119,47	(2,12)
221	09/11/2020	51.118.968.835	4.597.345,84	11.119,23	(0,24)
222	10/11/2020	54.392.095.517	4.892.258,99	11.117,99	(1,24)
223	11/11/2020	54.178.203.415	4.866.024,75	11.133,97	15,98
224	12/11/2020	54.352.380.747	4.884.006,20	11.128,64	(5,33)
225	15/11/2020	52.733.284.790	4.738.471,88	11.128,75	0,11
226	16/11/2020	53.054.139.788	4.770.976,99	11.120,18	(8,57)
227	17/11/2020	54.756.749.276	4.920.643,71	11.127,96	7,78
228	18/11/2020	55.445.886.423	4.978.789,62	11.136,41	8,45
229	19/11/2020	55.985.688.778	5.022.979,00	11.145,91	9,50
230	22/11/2020	55.813.784.633	5.007.549,44	11.145,92	0,01
231	23/11/2020	55.917.551.631	5.014.953,48	11.150,16	4,24
232	24/11/2020	55.793.968.883	5.005.692,32	11.146,10	(4,06)
233	25/11/2020	57.024.625.805	5.114.688,08	11.149,18	3,08
234	26/11/2020	57.553.459.205	5.161.747,15	11.149,99	0,81
235	29/11/2020	58.047.346.348	5.203.287,16	11.155,89	5,90
236	30/11/2020	55.868.532.238	5.009.532,62	11.152,44	(3,45)
237	01/12/2020	55.740.704.678	4.993.906,77	11.161,74	9,30
238	02/12/2020	56.322.025.626	5.049.039,02	11.154,99	(6,75)
239	03/12/2020	57.522.060.346	5.153.502,16	11.161,74	6,75
240	06/12/2020	60.315.257.634	5.403.071,21	11.163,14	1,40
241	07/12/2020	59.801.767.823	5.359.187,56	11.158,73	(4,41)
242	08/12/2020	59.183.422.531	5.301.646,69	11.163,21	4,48
243	09/12/2020	59.374.006.283	5.323.430,20	11.153,33	(9,88)
244	10/12/2020	59.499.114.639	5.330.451,42	11.162,11	8,78
245	13/12/2020	59.639.421.603	5.340.415,23	11.167,56	5,45
246	14/12/2020	61.297.861.616	5.491.597,29	11.162,11	(5,45)
247	15/12/2020	60.024.800.439	5.376.781,16	11.163,70	1,59
248	16/12/2020	60.057.611.847	5.374.862,21	11.173,79	10,09
249	17/12/2020	60.053.584.090	5.376.740,71	11.169,14	(4,65)
250	20/12/2020	60.093.117.446	5.377.467,86	11.174,98	5,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
251	21/12/2020	60.663.461.562	5.442.908,49	11.145,41	(29,57)
252	22/12/2020	60.422.934.144	5.418.101,59	11.152,04	6,63
253	23/12/2020	62.769.605.499	5.631.745,07	11.145,67	(6,37)
254	24/12/2020	61.432.551.207	5.513.301,28	11.142,60	(3,07)
255	27/12/2020	60.063.229.146	5.383.711,49	11.156,47	13,87
256	28/12/2020	60.111.597.932	5.386.697,68	11.159,26	2,79
257	29/12/2020	60.324.787.931	5.403.225,65	11.164,58	5,32
258	30/12/2020	59.934.304.228	5.369.801,69	11.161,36	(3,22)
259	31/12/2020	59.846.226.041	5.361.233,40	11.162,77	1,41
			<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>	
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			161.190.438.415	116.701.513.068	
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm					
▶ <i>Mức cao nhất trong năm (VND)</i>			50,17	29,57	
▶ <i>Mức thấp nhất trong năm (VND)</i>			0,06	0,01	

(*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	9.599.142,28	5.361.233,40

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ	959.286.234	875.488.291
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Giá dịch vụ môi giới	2.650.344	2.516.439
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	15.205.764	48.929.952
		Phí ngân hàng	2.972.490	-
		Giá dịch vụ lưu ký	240.000.000	233.386.739
		Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	63.906.442
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	198.000.000	191.719.346
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	10.495.494	38.278.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ	76.021.520	959.286.234	(914.476.724)	120.831.030
Ban Đại diện Quý	Ban Đại diện Quý	Thù lao Ban Đại diện Quý	45.000.000	180.000.000	180.000.000	45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động Phải trả giá dịch vụ lưu ký phải trả Phải trả giá dịch vụ giám sát phải trả Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ phải trả Phải trả giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	8.750.318.293	712.591.035.124	713.735.594.008	7.605.759.409
			20.000.000	240.000.000	240.000.000	20.000.000
			5.500.000	66.000.000	66.000.000	5.500.000
			16.500.000	198.000.000	198.000.000	16.500.000
			-	10.495.494	10.495.494	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 71.171.430.548 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 7.117.143.055 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 7.117.143.055 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.605.759.409	-	-	8.605.759.409
Các khoản đầu tư thuần	101.582.914.228	-	-	101.582.914.228
- Trái phiếu	78.687.257.048	-	-	78.687.257.048
- Chứng chỉ tiền gửi	22.895.657.180	-	-	22.895.657.180
Các khoản phải thu	3.475.390.717	-	-	3.475.390.717
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.282.192	-	-	1.282.192
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	1.996.883.869	-	-	1.996.883.869
- Dự thu tiền lãi – Chứng chỉ tiền gửi	1.477.224.656	-	-	1.477.224.656
	113.664.064.354	-	-	113.664.064.354

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.605.759.409	1.000.000.000	-	-	-	8.605.759.409
Các khoản đầu tư thuần	-	-	27.988.091.106	73.594.823.122	-	101.582.914.228
- Trái phiếu	-	-	10.080.266.626	68.606.990.422	-	78.687.257.048
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	17.907.824.480	4.987.832.700	-	22.895.657.180
Các khoản phải thu	-	1.282.192	1.364.223.782	2.109.884.743	-	3.475.390.717
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	1.282.192	-	-	-	1.282.192
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.635.437.482	361.446.387	-	-	1.996.883.869
- Dự thu tiền lãi – Chứng chỉ tiền gửi	-	1.389.616.437	87.608.219	-	-	1.477.224.656
Tổng cộng	7.605.759.409	4.026.336.111	28.437.145.712	73.594.823.122	-	113.664.064.354
Nợ phải trả						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	35.015.940	-	-	-	35.015.940
Chi phí phải trả	-	78.000.000	-	-	-	78.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	179.486.918	-	-	-	179.486.918
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	104	-	-	-	-	104
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	173.960.178	-	-	-	173.960.178
Tổng cộng	104	466.463.136	-	-	-	466.463.140
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.605.759.305	534.819.156	29.352.314.888	75.704.707.865	-	113.197.601.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,24%	3,27%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm / 2	99,81%	343,72%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:




Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022